

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/DS-ST
Ngày: 18/4/2019
V/v tranh chấp “*Hợp đồng mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Sơn
2. Ông Huỳnh Văn Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 172/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “*Hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST-DS ngày 20/3/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Minh H, sinh năm 1995 – Chủ hộ kinh doanh Trung Hiếu I (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Tổ 8, ấp C, thị trấn P, huyện A, tỉnh An Giang.

Nơi cư trú: Tổ 24, ấp E, xã Đ, huyện B, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1975, nơi cư trú: Tổ 13, ấp D, xã V, huyện B, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 19/9/2018 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – ông Võ Minh H trình bày:

Vào ngày 27/6/2018, bà T có đến cửa hàng của ông mua 2 món đồ gỗ gồm: 01 Tủ áo bằng gỗ Thao Lao cao 1,8 m với giá 8.300.000 đồng, 01 giường bằng gỗ Thao Lao với giá 3.600.000 đồng, tổng trị giá 2 món đồ trên là 11.900.000 đồng. Bà T có trả cho ông 900.000 đồng, còn nợ lại 11.000.000 đồng, ông có ghi Hóa đơn bán lẻ ngày 27/6/2018 có chữ ký của bà T ký tên bên phần người nhận hàng. Bà T đã yêu cầu ông vận chuyển 02 món đồ gỗ đến giao ở 1 nhà khác không phải là nhà bà T với lý do là tặng con gái đi lấy chồng và ông đã giao hàng đến địa điểm bà T yêu cầu. Về phần tiền còn lại là 11.000.000 đồng bà T đã hứa trả số tiền này vào 2 đợt, cụ thể như sau:

- Đợt 1: Ngày 30/6/2018, trả 5.000.000 đồng;
- Đợt 2: Sẽ trả đủ số tiền 6.000.000 đồng ngay sau vụ lúa hè thu năm 2018.

Tuy nhiên, đến ngày 30/6/2018 bà T đã không trả tiền như đã hứa và bà hẹn lại ngày 02/7/2018 sẽ trả số tiền 5.000.000 đồng. Đến ngày 02/7/2018, bà T vẫn không trả và liên tục hẹn lại nhiều lần nhưng vẫn không trả cho ông.

Sau đó ba ông là ông Võ Thế T1 đã có gửi Đơn đến Ủy ban nhân dân xã V yêu cầu giải quyết vụ việc trên, Ủy ban xã V đã mời 2 lần để hòa giải nhưng bà T không đến.

Do đó, ông khởi kiện bà T yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông. Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2018 ông yêu cầu bà Trần Thị T phải trả số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) và tính lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 02/7/2018 đến ngày xét xử. Nhưng, vì lý do vì sơ suất nên ông không ghi trong hóa đơn thời hạn trả nợ theo thỏa thuận, nên ngày 27/3/2019 ông đã có Đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện, rút lại yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu bà T trả số tiền vốn mua hàng còn nợ là 11.000.000 đồng. Tại phiên Tòa ông xác định vẫn giữ nguyên ý kiến về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Ông yêu cầu bà T phải trả số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn – bà Trần Thị T: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà T không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2018 (Bút lục 43-44) bà T xác nhận bà có mua đồ gỗ của ông H gồm 1 tủ áo và 1 chiếc giường bằng Thao Lao, trị giá là 11.900.000 (Mười một triệu, chín trăm ngàn) đồng, trong số tiền này ông H đã có tính lãi, bà đã trả trước 900.000 đồng, còn nợ lại 11.000.000 đồng. Sau đó bà có thanh toán cho ông H 3 đợt tiền, tổng cộng là 4.000.000 đồng: Trả 2 lần mỗi lần là 1.000.000 đồng và trả 1 lần 2.000.000 đồng, bà xác định chỉ còn nợ 7.000.000 đồng, yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng. Bà không đồng ý ông H kiện bà trả số tiền 11.000.000 đồng và không đồng ý tính lãi chậm trả.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 08/11/2018 các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Hộ khẩu và chứng minh nhân dân của ông Võ Minh H (Bản sao); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh

doanh của nguyên đơn (Bản Photo đã đối chiếu bản chính); Hóa đơn bán hàng ngày 27/6/2018 (Bản photo đã đối chiếu bản chính). Bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản xác minh tình trạng cư trú của bà T ngày 30/10/2018 tại Công an xã V; Biên bản lấy lời khai của bà T ngày 30/10/2018.

- Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn đã vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

+ Về nội dung: Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của ông H về việc tính lãi chậm trả là hoàn toàn tự nguyện do đó đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi, đối với yêu cầu của ông H về việc bà T phải trả cho ông số tiền 11.000.000 đồng mua đồ gỗ còn nợ là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Võ Minh H số tiền là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng). Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Võ Minh H khởi kiện bà Trần Thị T yêu cầu trả tiền mua đồ gỗ còn nợ là 11.000.000 (Mười một triệu) đồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là Hợp đồng mua bán tài sản.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Trần Thị T có nơi cư trú tại tổ 13, ấp D, xã V, huyện B, tỉnh An Giang (Thể hiện tại Biên bản xác minh ngày 30/10/2018 - Bút lục số 42), theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn là bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Theo trình bày của nguyên đơn, giữa ông và bà T có hợp đồng mua bán đồ gỗ, bên bán là ông đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao hàng đầy đủ cho bên mua, nhưng bên mua là bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không trả tiền đầy đủ và đúng thời hạn cho ông, do đó ông đã khởi kiện bà T để yêu cầu thanh toán tiền nợ mua hàng còn thiếu.

- Xét yêu cầu của ông H, về việc bà T phải trả cho ông số tiền mua đồ gỗ còn nợ theo giao dịch mua bán ngày 27/6/2018 là 11.000.000 đồng, thì thấy:

Bà T thống nhất với trình bày của ông H về việc bà có đến mua đồ gỗ tại Cửa hàng của ông H, gồm 01 Tủ áo và 01 chiếc Giường bằng Thao Lao với tổng số tiền là 11.900.000 đồng, bà thừa nhận chữ ký trong Hóa đơn ngày 27/6/2018 là chữ ký của bà. Nhưng, bà T trình bày trong số tiền này ông H đã tính lãi, về số tiền còn nợ lại bà không thống nhất là 11.000.000 đồng. Theo bà khi đến mua bà đã trả trước 900.000 đồng còn nợ lại 11.000.000 đồng, sau đó bà đã trả thêm cho ông H 3 lần với tổng số tiền là 4.000.000 đồng (trả 2 lần 1.000.000 đồng và trả 1 lần 2.000.000 đồng), nên bà chỉ còn nợ và đồng ý thanh toán nợ cho ông H số tiền là 7.000.000 đồng theo phương thức trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng. Bà không đồng ý trả 11.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tuy nhiên, trình bày của bà T như trên không được ông H thừa nhận: Ông xác định số tiền 11.900.000 đồng là giá trị của 2 món đồ gỗ, không có tính lãi trong đó; bà T cũng không trả cho ông 4.000.000 đồng như đã nêu, sau khi mua 02 món đồ gỗ đến nay, bà T chỉ trả được 900.000 đồng theo thể hiện tại Hóa đơn ngày 27/6/2018, ngoài ra ông không nhận được thêm khoản tiền từ bà T. Về yêu cầu của bà T được thanh toán nợ theo phương thức trả dần, ông H không đồng ý ông yêu cầu bà T phải trả nợ cho ông 1 lần.

Ngoài lời trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 30 tháng 10 năm 2018, thì bà T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh bà đã trả cho ông H được 4.900.000 đồng, chỉ còn nợ lại 7.000.000 đồng để hội đồng xét xử xem xét. Trong quá trình tố tụng bà T đã không có mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải, đối chất theo thông báo của Tòa án, cũng như không cung cấp chứng cứ gì theo Quyết định của Tòa án yêu cầu bà cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho bà, do đó hội đồng xét xử chấp nhận chứng cứ nguyên đơn cung cấp. Qua chứng cứ trong hồ sơ thể hiện bà T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán đồ gỗ giữa bà với ông H. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H, buộc bà T phải trả cho ông H số tiền 11.000.000 đồng.

- Xét yêu cầu tính lãi: Trong đơn khởi kiện ngày 19/9/2018, ông H yêu cầu bà T phải trả số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) và tính lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 02/7/2018. Sau khi Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 27/02/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa xét xử vụ án ngày 20/3/2019. Ngày 27/3/2019 ông Võ Minh H có Đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu tính lãi chậm trả, tại phiên tòa hôm nay ông vẫn xác định rút lại yêu cầu này. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu về lãi suất của ông H là hoàn toàn

tự nguyện và không trái pháp luật. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông H.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Ông H và bà T có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 3 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 430; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Minh H. Buộc bà Trần Thị T phải trả cho ông Võ Minh H số tiền 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Minh H đối với yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bà Trần Thị T phải chịu 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Võ Minh H không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0008653 ngày 26/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Ông Võ Minh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/4/2019). Bà Trần Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh